

## TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đồng Hới.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Quy chế làm việc của HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2011-2016, ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 120-TB/TU ngày 18/03/2016 về chủ trương đầu tư Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Thành phố Đồng Hới; Ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Văn bản số 74/TTHĐND ngày 29/3/2016. UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh các thông tin chung về Dự án và Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay WB để thực hiện Dự án "Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đồng Hới", như sau:

**I. Quá trình vận động dự án:** Trên cơ sở thành công của Dự án Vệ sinh Môi trường thành phố Đồng Hới, UBND tỉnh đã chỉ đạo Công ty TNHH MTV Môi trường & Phát triển đô thị Quảng Bình xây dựng đề xuất dự án trình Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, Nhà tài trợ về dự án Vệ sinh Môi trường thành phố Đồng Hới giai đoạn II (Sau này đổi tên thành Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải – tiểu dự án thành phố Đồng Hới). Đến nay dự án đã được Ngân hàng Thế giới (WB) phê duyệt danh mục tài trợ trong năm tài khóa 2016 – 2017, và đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 về việc phê duyệt danh mục Dự án "Môi trường bền vững các thành phố duyên hải" vay vốn WB.

## II. Thông tin chung về Dự án và Phương án trả nợ và sử dụng vốn vay.

1. **Tên dự án:** Dự án Môi trường Bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

2. **Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng Thế giới (WB).

3. **Cơ quan chủ quản:** UBND tỉnh Quảng Bình.

4. **Đơn vị đề xuất dự án:** Ban QLDA Vệ sinh môi trường TP.Đồng Hới.

5. **Thời gian dự kiến thực hiện dự án:** 5 năm (2017-2022).

6. **Địa điểm thực hiện dự án:** Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

### 7. Mục tiêu dự án:

- Hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng giảm thiểu ngập lụt, tạo cảnh quan môi trường đô thị, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội bền vững;

- Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, sức khỏe, chất lượng cuộc sống cho nhân dân của thành phố. Nâng cao vai trò của người dân thông qua việc phát triển cộng đồng, cung cấp các dịch vụ vệ sinh môi trường thành phố; ✓

- Cải thiện môi trường sống, môi trường đầu tư của thành phố, mang lại sự tác động tích cực đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội thành phố Đồng Hới và của tỉnh.

## **8. Các hợp phần chủ yếu của dự án:** Gồm có 04 hợp phần:

### *a. Hợp phần 1: Hạ tầng vệ sinh.*

- Xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom nước thải cho một số phường xã của thành phố Đồng Hới với chiều dài 21 km, trong đó cống thoát nước mưa là 8 km và nước thải là 12 km, có 5 trạm bơm và nạo vét phần còn lại của sông Cầu Rào; Bổ sung thiết bị để nâng công suất nhà máy xử lý nước thải Đức Ninh lên 10.000 m<sup>3</sup> ngày đêm.

- Xây dựng hệ thống R3 dài 32 km để đấu nội hộ gia đình, tăng thu gom nước thải cho toàn thành phố để xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Xây dựng 11 nhà vệ sinh trường học và nhà vệ sinh công cộng để cải thiện vệ sinh, nâng cao sức khỏe cho các cháu học sinh và cộng đồng.

### *b. Hợp phần 2: Hạ tầng môi trường*

- Xây dựng hoàn chỉnh tuyến đường từ cầu Nhật Lệ II đến đường đường Tránh thành phố 1,8 km, gồm mặt đường (2x9,5) và vỉa hè (2x6); và hệ thống thoát nước, thu gom nước thải để thu gom toàn bộ nước thải Bảo Ninh khoảng 1.000 mét khối ngày đêm qua cầu Nhật Lệ II chuyển về Nhà máy xử lý nước thải Đức Ninh xử lý.

- Tạo lưu thông cho Cầu Nhật Lệ II sau khi hoàn thành và tạo quỹ đất và cảnh quan đô thị xung quanh khu vực, tăng nguồn thu thông qua việc phát triển quỹ đất và cho thuê hạ tầng hai bên tuyến đường.

### *c. Hợp phần 3: Tái định cư và giải phóng mặt bằng*

Đền bù, di dời các hộ gia đình bị ảnh hưởng, giải phóng mặt bằng trong phạm vi Dự án theo đúng các quy định của Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ; Rà phá bom mìn vật nổ trên công trình dự án đảm bảo an toàn trong quá trình thi công các hạng mục công trình của dự án;

### *d. Hợp phần 4: Hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế*

Hợp phần Hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế, đây là một hợp phần rất quan trọng đảm bảo để thực hiện thành công của dự án, Hợp phần này gồm có 02 nguồn vốn chủ yếu: (i) Vốn đối ứng: 2,87 triệu USD, chủ yếu thực hiện chi phí Ban QLDA, thẩm tra, bảo hiểm công trình, quyết toán hoàn thành... (ii) Vốn viện trợ không hoàn lại: 0,3 triệu USD, Bộ Xây dựng và WB đang phối hợp xúc tiến tìm nguồn vốn tài trợ chủ yếu thực hiện cải cách thể chế và hỗ trợ kỹ thuật cho Ban QLDA và các đơn vị liên quan.

## **9. Tổng mức đầu tư và cơ cấu vốn của Dự án**

Tổng mức đầu tư dự án là **58,11 triệu USD**, trong đó:

<b>a. Nguồn vốn ODA của WB:</b>	50,20 triệu USD.
+ <b>Vốn vay ưu đãi (IDA):</b>	35,86 triệu USD.
+ <b>Vốn vay IBRD:</b>	14,34 triệu USD.
<b>b. Nguồn vốn đối ứng:</b>	7,91 triệu USD. ✓

## **10. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án.**

### **a. Đối với nguồn ODA:**

#### **\* Đối với nguồn IDA:**

Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án "Môi trường bền vững các thành phố duyên hải" vay vốn WB; Công văn số 12877/BTC-QLN ngày 15/9/2015 của Bộ Tài chính về cơ chế tài chính trong nước đối với Dự án vốn vay IDA cho tỉnh Quảng Bình, thì ngân sách Trung ương cấp phát cho địa phương là 80% và tỉnh vay lại là 20% .

Như vậy nguồn vốn IDA của Dự án tỉnh sẽ được cấp phát từ NSTW 80% là 28,69 triệu USD; Tỉnh sẽ vay lại 20% là 7,17 triệu USD

#### **\* Đối với nguồn IBRD: Tỉnh vay lại 14,34 triệu USD.**

### **b. Đối với nguồn vốn đối ứng.**

Thực hiện theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/9/2015 về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020. Cụ thể như sau:

Đối với vốn IDA trong phần 80% Trung ương cấp phát được hưởng cơ chế ngân sách Trung ương hỗ trợ 80%, còn lại 20% tỉnh tự cân đối vốn.

Đối với vốn vay lại IBRD tỉnh phải tự cân đối vốn đối ứng.

Như vậy, tổng vốn đối ứng địa phương tự cân đối là 4,3 triệu USD. Nguồn vốn NSTW cấp đối ứng là 3,6 triệu USD.

**11. Cơ chế vay lại:** Đối với nguồn vốn vay, bên vay chính là Chính phủ Việt Nam, UBND tỉnh Quảng Bình vay lại từ bộ Tài chính. UBND tỉnh Quảng Bình sẽ ký Hiệp định vay phụ với bộ Tài chính.

#### **a. Cơ chế vay đối vốn nguồn IDA:**

Đối với nguồn vốn ưu đãi IDA : 7,17 triệu USD, UBND tỉnh sẽ vay lại từ Bộ Tài chính đúng theo những điều kiện ưu đãi được hưởng từ WB, như sau:

- Kỳ hạn trả nợ: 25 năm; 5 năm ân hạn.
- Lãi suất (bao gồm phí dịch vụ và lãi suất)
- Quyền rút tiền đặc biệt: phí dịch vụ 0.75% và lãi suất 1.25%, tổng cộng 2%/năm.

#### **b. Cơ chế vay đối vốn IBRD:**

Đối với nguồn vốn vay IBRD là 14,34 triệu USD, UBND tỉnh sẽ vay lại từ Bộ Tài chính đúng theo những thỏa thuận mà Bộ Tài chính ký với WB, như sau:

- Lãi vay IBRD sẽ bao gồm lãi suất LIBOR cộng với biên độ dao động. Có thể chọn phương án cố định lãi suất hoặc thả nổi lãi suất.

- Đối với nguồn vốn vay IBRD thời gian tối đa là 35 năm, tuy nhiên với thời gian dài thì lãi suất cao, biên độ lớn; nếu vay ngắn thì áp lực trả nợ lớn, do vậy, theo phân tích của các chuyên gia, phương án tối ưu là chọn vay 29 năm bao gồm 10 năm ân hạn và 19 năm trả nợ, và áp dụng lãi suất thả nổi theo thị trường (trong quá trình thực hiện nếu biên độ lãi suất lớn thì sẽ chuyển sang áp dụng biên độ cố định ở kỳ trả nợ tiếp theo).

## **12. Phương án trả nợ vốn vay**

- Đối với nguồn vốn IDA vay 25 năm, thời gian ân hạn 5 năm, dự kiến bắt đầu trả nợ gốc từ năm 2022 đến năm 2042 trả hết nợ; ✓

- Đối với nguồn vốn vay IBRD dự kiến là 29 năm bao gồm 10 năm ân hạn, trả gốc từ năm 2027 đến năm 2046.

Nguồn trả nợ từ ngân sách gồm: Thu phí nước thải, rác thải; đấu giá quyền sử dụng đất; thu cho thuê hạ tầng và cân đối từ ngân sách.

**13. Tổng ngân sách địa phương để thực hiện dự án: 25,81 triệu USD** tương đương với 567,820 tỉ đồng (chưa bao gồm lãi vay):

- Vốn ODA vay lại: 21,51 triệu USD.

- Vốn đối ứng: 4,3 triệu USD.

Trước mắt trong 5 năm thực hiện dự án (2017-2022) tình phải cân đối: 4,3 triệu USD vốn đối ứng; và lãi vay vốn ODA vay lại từ nguồn đối ứng ngân sách địa phương.

### **15. Tổ chức thực hiện Dự án**

- Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Quảng Bình.

- Cơ quan chủ quản thành lập Ban chỉ đạo dự án.

- Ban quản lý dự án sẽ do UBND tỉnh thành lập. Việc tổ chức quản lý thực hiện dự án theo quy định hiện hành.

### **III. Kiến nghị, đề xuất:**

Trên cơ sở nội dung phương án sử dụng và trả nợ vốn vay trên, UBND tỉnh Quảng Bình đề nghị HĐND tỉnh như sau:

1. Thông qua phương án vay và trả nợ vốn vay của Dự án Môi trường Bền vững các thành phố Duyên hải- Tiểu dự án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình (có phương án kèm theo).

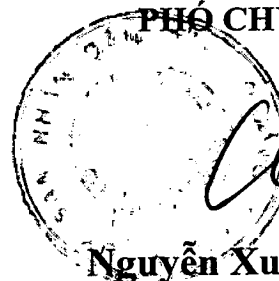
2. Bổ sung danh mục và vốn đối ứng của Dự án Môi trường Bền vững các thành phố Duyên hải- Tiểu dự án thành phố Đồng Hới vào kế hoạch đầu tư công trung hạn (2016-2020) tỉnh Quảng Bình để có cơ sở cân đối bố trí vốn và triển khai thực hiện.

Kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, quyết định./

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH & ĐT, TC;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Ban CBDA;
- Lưu: VT, CV XDCB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Quang**

Phương án trả nợ vốn vay IDA

(Kèm theo Tờ trình số 477/TTr-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giải ngân	Tỷ lệ trả nợ gốc	Trả nợ gốc	Dư nợ	Phí dịch vụ (phần 10 nghìn)	Lãi suất (%)	Trả phí dịch vụ	Trả lãi	Tổng trả nợ
1	7/1/17	7/1/18	392,400	-	-	394,853	75	1.25	1,481		1,481
2	1/1/18	7/1/18	-	-	-	397,320	75	1.25	1,490		1,490
3	7/1/18	1/1/19	3,139,600	-	-	3,559,026	75	1.25	13,346		13,346
4	1/1/19	7/1/19	-	-	-	3,581,270	75	1.25	13,430		13,430
5	7/1/19	1/1/20	1,600,000	-	-	5,213,653	75	1.25	19,551		19,551
6	1/1/20	7/1/20	-	-	-	5,246,238	75	1.25	19,673		19,673
7	7/1/20	1/1/21	1,600,000	-	-	6,889,027	75	1.25	25,834		25,834
8	1/1/21	7/1/21	-	-	-	6,932,084	75	1.25	25,995		25,995
9	7/1/21	1/1/22	440,000	-	-	7,418,159	75	1.25	27,818		27,818
10	1/1/22	7/1/22	-	-	-	7,464,523	75	1.25	27,992		27,992
11	7/1/22	1/1/23	-	3.30	118,338	7,464,523	75	1.25	27,992	46,653	192,983
12	1/1/23	7/1/23	-	3.30	118,338	7,346,185	75	1.25	27,548	45,914	191,800
13	7/1/23	1/1/24	-	3.30	118,338	7,227,847	75	1.25	27,104	45,174	190,616
14	1/1/24	7/1/24	-	3.30	118,338	7,109,509	75	1.25	26,661	44,434	189,433
15	7/1/24	1/1/25	-	3.30	118,338	6,991,171	75	1.25	26,217	43,695	188,250
16	1/1/25	7/1/25	-	3.30	118,338	6,872,833	75	1.25	25,773	42,955	187,066
17	7/1/25	1/1/26	-	3.30	118,338	6,754,495	75	1.25	25,329	42,216	185,883
18	1/1/26	7/1/26	-	3.30	118,338	6,636,157	75	1.25	24,886	41,476	184,700
19	7/1/26	1/1/27	-	3.30	118,338	6,517,819	75	1.25	24,442	40,736	183,516
20	1/1/27	7/1/27	-	3.30	118,338	6,399,481	75	1.25	23,998	39,997	182,333
21	7/1/27	1/1/28	-	3.30	118,338	6,281,143	75	1.25	23,554	39,257	181,149
22	1/1/28	7/1/28	-	3.30	118,338	6,162,805	75	1.25	23,111	38,518	179,966
23	7/1/28	1/1/29	-	3.30	118,338	6,044,467	75	1.25	22,667	37,778	178,783
24	1/1/29	7/1/29	-	3.30	118,338	5,926,129	75	1.25	22,223	37,038	177,599
25	7/1/29	1/1/30	-	3.30	118,338	5,807,791	75	1.25	21,779	36,299	176,416
26	1/1/30	7/1/30	-	3.30	118,338	5,689,453	75	1.25	21,335	35,559	175,233
27	7/1/30	1/1/31	-	3.30	118,338	5,571,115	75	1.25	20,892	34,819	174,049
28	1/1/31	7/1/31	-	3.30	118,338	5,452,777	75	1.25	20,448	34,080	172,866
29	7/1/31	1/1/32	-	3.30	118,338	5,334,439	75	1.25	20,004	33,340	171,682

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giải ngân	Tỷ lệ trả nợ gốc	Trả nợ gốc	Dư nợ	Phí dịch vụ (phần 10 nghìn)	Lãi suất (%)	Trả phí dịch vụ	Trả lãi	Tổng trả nợ
30	1/1/32	7/1/32	-	3.30	118,338	5,216,101	75	1.25	19,560	32,601	170,499
31	7/1/32	1/1/33	-	6.70	240,262	5,097,763	75	1.25	19,117	31,861	291,240
32	1/1/33	7/1/33	-	6.70	240,262	4,857,501	75	1.25	18,216	30,359	288,837
33	7/1/33	1/1/34	-	6.70	240,262	4,617,239	75	1.25	17,315	28,858	286,434
34	1/1/34	7/1/34	-	6.70	240,262	4,376,977	75	1.25	16,414	27,356	284,032
35	7/1/34	1/1/35	-	6.70	240,262	4,136,715	75	1.25	15,513	25,854	281,629
36	1/1/35	7/1/35	-	6.70	240,262	3,896,453	75	1.25	14,612	24,353	279,227
37	7/1/35	1/1/36	-	6.70	240,262	3,656,191	75	1.25	13,711	22,851	276,824
38	1/1/36	7/1/36	-	6.70	240,262	3,415,929	75	1.25	12,810	21,350	274,421
39	7/1/36	1/1/37	-	6.70	240,262	3,175,667	75	1.25	11,909	19,848	272,019
40	1/1/37	7/1/37	-	6.70	240,262	2,935,405	75	1.25	11,008	18,346	269,616
41	7/1/37	1/1/38	-	6.70	240,262	2,695,143	75	1.25	10,107	16,845	267,213
42	1/1/38	7/1/38	-	6.70	240,262	2,454,881	75	1.25	9,206	15,343	264,811
43	7/1/38	1/1/39	-	6.70	240,262	2,214,619	75	1.25	8,305	13,841	262,408
44	1/1/39	7/1/39	-	6.70	240,262	1,974,357	75	1.25	7,404	12,340	260,006
45	7/1/39	1/1/40	-	6.70	240,262	1,734,095	75	1.25	6,503	10,838	257,603
46	1/1/40	7/1/40	-	6.70	240,262	1,493,833	75	1.25	5,602	9,336	255,200
47	7/1/40	1/1/41	-	6.70	240,262	1,253,571	75	1.25	4,701	7,835	252,798
48	1/1/41	7/1/41	-	6.70	240,262	1,013,309	75	1.25	3,800	6,333	250,395
49	7/1/41	1/1/42	-	6.70	240,262	773,047	75	1.25	2,899	4,832	247,992
50	1/1/42	7/1/42	-	6.70	240,262	532,785	75	1.25	1,998	3,330	245,590

**Phương án trả nợ vốn vay IBRD**

Kèm theo Tờ trình số 4777/TTr-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giải ngân	Dư nợ	Cần đối chưa giải ngân	Trả nợ gốc	Lãi LIBOR	Biên độ	Trả nợ gốc	Trả lãi	Phí can kết	Phí trả trước	Tổng trả nợ
1	7/1/17	1/1/18	10,038,000	10,126,245	4,302,000	0.00%	0.85%	0.87%	-	-	5,497	35,850	41,347
2	1/1/18	7/1/18	4,302,000	10,222,959	4,302,000	0.00%	1.03%	0.87%	-	-	5,407	-	5,407
3	7/1/18	1/1/19	-	14,686,920	-	0.00%	1.31%	0.87%	-	-	-	-	-
4	1/1/19	7/1/19	-	14,867,298	-	0.00%	1.56%	0.87%	-	-	-	-	-
5	7/1/19	1/1/20	-	15,069,799	-	0.00%	1.79%	0.87%	-	-	-	-	-
6	1/1/20	7/1/20	-	15,282,121	-	0.00%	1.93%	0.87%	-	-	-	-	-
7	7/1/20	1/1/21	-	15,511,653	-	0.00%	2.07%	0.87%	-	-	-	-	-
8	1/1/21	7/1/21	-	15,757,612	-	0.00%	2.28%	0.87%	-	-	-	-	-
9	7/1/21	1/1/22	-	16,026,931	-	0.00%	2.47%	0.87%	-	-	-	-	-
10	1/1/22	7/1/22	-	16,305,264	-	0.00%	2.58%	0.87%	-	-	-	-	-
11	7/1/22	1/1/23	-	16,606,632	-	0.00%	2.75%	0.87%	-	-	-	-	-
12	1/1/23	7/1/23	-	16,913,056	-	0.00%	2.78%	0.87%	-	-	-	-	-
13	7/1/23	1/1/24	-	17,240,186	-	0.00%	2.91%	0.87%	-	-	-	-	-
14	1/1/24	7/1/24	-	17,568,745	-	0.00%	2.92%	0.87%	-	-	-	-	-
15	7/1/24	1/1/25	-	17,918,704	-	0.00%	3.03%	0.87%	-	-	-	-	-
16	1/1/25	7/1/25	-	18,267,478	-	0.00%	3.00%	0.87%	-	-	-	-	-
17	7/1/25	1/1/26	-	18,636,895	-	0.00%	3.09%	0.87%	-	-	-	-	-
18	1/1/26	7/1/26	-	19,006,550	-	0.00%	3.08%	0.87%	-	-	-	-	-
19	7/1/26	1/1/27	-	19,396,594	-	0.00%	3.15%	0.87%	-	-	-	-	-
20	1/1/27	7/1/27	-	19,788,465	-	0.00%	3.13%	0.87%	-	-	-	-	-
21	7/1/27	1/1/28	-	19,788,465	-	2.63%	3.18%	0.87%	377,142	410,022	-	-	787,164
22	1/1/28	7/1/28	-	19,411,323	-	2.63%	3.18%	0.87%	377,142	395,068	-	-	772,210
23	7/1/28	1/1/29	-	19,034,181	-	2.63%	3.23%	0.87%	377,142	398,476	-	-	775,618
24	1/1/29	7/1/29	-	18,657,039	-	2.63%	3.12%	0.87%	377,142	374,083	-	-	751,225
25	7/1/29	1/1/30	-	18,279,897	-	2.63%	3.15%	0.87%	377,142	375,798	-	-	752,940
26	1/1/30	7/1/30	-	17,902,755	-	2.63%	3.18%	0.87%	377,142	364,860	-	-	742,002
27	7/1/30	1/1/31	-	17,525,613	-	2.63%	3.21%	0.87%	377,142	365,715	-	-	742,857
28	1/1/31	7/1/31	-	17,148,471	-	2.63%	3.24%	0.87%	377,142	356,312	-	-	733,454
29	7/1/31	1/1/32	-	16,771,329	-	2.63%	3.27%	0.87%	377,142	354,481	-	-	731,623
30	1/1/32	7/1/32	-	16,394,187	-	2.63%	3.12%	0.87%	377,142	328,531	-	-	705,673
31	7/1/32	1/1/33	-	16,017,045	-	2.63%	3.13%	0.87%	377,142	327,599	-	-	704,741
32	1/1/33	7/1/33	-	15,639,903	-	2.63%	3.15%	0.87%	377,142	315,770	-	-	692,912

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giải ngân	Dư nợ	Cân đối chưa giải ngân	Trả nợ gốc	Lãi LIBOR	Biên độ	Trả nợ gốc	Trả lãi	Phi can kết	Phi trả trước	Tổng trả nợ
33	7/1/33	1/1/34	-	15,262,761	-	2.63%	3.16%	0.87%	377,142	314,288	-	-	691,430
34	1/1/34	7/1/34	-	14,885,619	-	2.63%	3.17%	0.87%	377,142	302,363	-	-	679,505
35	7/1/34	1/1/35	-	14,508,477	-	2.63%	3.18%	0.87%	377,142	300,407	-	-	677,549
36	1/1/35	7/1/35	-	14,131,335	-	2.63%	3.19%	0.87%	377,142	290,007	-	-	667,149
37	7/1/35	1/1/36	-	13,754,193	-	2.63%	3.20%	0.87%	377,142	285,987	-	-	663,129
38	1/1/36	7/1/36	-	13,377,051	-	2.63%	3.20%	0.87%	377,142	274,062	-	-	651,204
39	7/1/36	1/1/37	-	12,999,909	-	2.63%	3.21%	0.87%	377,142	271,122	-	-	648,264
40	1/1/37	7/1/37	-	12,622,767	-	2.63%	3.05%	0.87%	377,142	248,727	-	-	625,869
41	7/1/37	1/1/38	-	12,245,625	-	2.63%	3.05%	0.87%	377,142	245,403	-	-	622,545
42	1/1/38	7/1/38	-	11,868,483	-	2.63%	3.05%	0.87%	377,142	233,990	-	-	611,132
43	7/1/38	1/1/39	-	11,491,341	-	2.63%	3.05%	0.87%	377,142	230,336	-	-	607,478
44	1/1/39	7/1/39	-	11,114,199	-	2.63%	3.05%	0.87%	377,142	220,302	-	-	597,444
45	7/1/39	1/1/40	-	10,737,057	-	2.63%	3.05%	0.87%	377,142	215,119	-	-	592,261
46	1/1/40	7/1/40	-	10,359,915	-	2.63%	3.05%	0.87%	377,142	204,066	-	-	581,208
47	7/1/40	1/1/41	-	9,982,773	-	2.63%	3.05%	0.87%	377,142	199,806	-	-	576,948
48	1/1/41	7/1/41	-	9,605,631	-	2.63%	3.04%	0.87%	377,142	188,957	-	-	566,099
49	7/1/41	1/1/42	-	9,228,489	-	2.63%	3.04%	0.87%	377,142	184,386	-	-	561,528
50	1/1/42	7/1/42	-	8,851,347	-	2.63%	3.05%	0.87%	377,142	174,260	-	-	551,402
51	7/1/42	1/1/43	-	8,474,205	-	2.63%	3.04%	0.87%	377,142	169,416	-	-	546,558
52	1/1/43	7/1/43	-	8,097,063	-	2.63%	3.04%	0.87%	377,142	159,911	-	-	537,053
53	7/1/43	1/1/44	-	7,719,921	-	2.63%	3.03%	0.87%	377,142	153,945	-	-	531,087
54	1/1/44	7/1/44	-	7,342,779	-	2.63%	3.03%	0.87%	377,142	143,816	-	-	520,958
55	7/1/44	1/1/45	-	6,965,637	-	2.63%	3.02%	0.87%	377,142	138,488	-	-	515,630
56	1/1/45	7/1/45	-	6,588,495	-	2.63%	3.01%	0.87%	377,142	128,634	-	-	505,776
57	7/1/45	1/1/46	-	6,211,353	-	2.63%	3.01%	0.87%	377,142	123,080	-	-	500,222
58	1/1/46	7/1/46	-	5,834,211	-	2.69%	3.00%	0.87%	385,746	113,490	-	-	499,236

Số: /2016/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày tháng năm 2016

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua phương án vay vốn và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải – tiểu dự án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 16/9/2009;  
Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;  
Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;  
Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Môi trường bền vững các thành phố duyên hải”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;  
Căn cứ Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chương trình xây dựng nghị quyết và hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2016;  
Qua xem xét Tờ trình số 477/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua phương án vay vốn và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải – tiểu dự án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình; sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI tại kỳ họp thứ 18,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua phương án vay vốn và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, như sau:

**I. Nội dung của dự án:**

- 1. Tên dự án:** Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.
- 2. Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng Thế giới (WB).
- 3. Cơ quan chủ quản:** UBND tỉnh Quảng Bình.
- 4. Chủ dự án:** UBND tỉnh Quảng Bình.

Chủ dự án sẽ thành lập Ban quản lý dự án để trực tiếp quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Dự án theo quy định hiện hành.

**5. Thời gian dự kiến thực hiện dự án:** 05 năm, từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2022.

**6. Địa điểm thực hiện dự án:** Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.

**7. Mục tiêu Dự án**

Hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng giảm thiểu ngập lụt, tạo cảnh quan môi trường đô thị, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội bền vững;

Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, sức khỏe, chất lượng cuộc sống cho nhân dân của thành phố. Nâng cao vai trò của người dân thông qua việc phát triển cộng đồng, cung cấp các dịch vụ vệ sinh môi trường thành phố;

Cải thiện môi trường sống, môi trường đầu tư của thành phố, mang lại sự tác động tích cực đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội thành phố Đồng Hới và của tỉnh.

**8. Các hạng mục đầu tư chủ yếu**

**a. Hợp phần 1: Hạ tầng vệ sinh.**

Xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom nước thải cho một số phường, xã của thành phố Đồng Hới; Bổ sung thiết bị để nâng công suất nhà máy xử lý nước thải Đức Ninh lên 10.000 m<sup>3</sup> ngày đêm; Xây dựng hệ thống R3 để đấu nội hộ gia đình, tăng thu gom nước thải cho toàn thành phố để xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường; Xây dựng nhà vệ sinh trường học và nhà vệ sinh công cộng để cải thiện vệ sinh, nâng cao sức khỏe cho các cháu học sinh và cộng đồng.

**b. Hợp phần 2: Hạ tầng môi trường**

Xây dựng hoàn chỉnh tuyến đường từ cầu Nhật Lệ II đến đường đường Tránh thành phố và hệ thống thoát nước, thu gom nước thải để chuyển về Nhà máy xử lý nước thải Đức Ninh; Tạo lưu thông cho Cầu Nhật Lệ II sau khi hoàn thành và tạo quỹ đất và cảnh quan đô thị, tăng nguồn thu thông qua việc phát triển quỹ đất và cho thuê hạ tầng hai bên tuyến đường.

**c. Hợp phần 3: Tái định cư và giải phóng mặt bằng**

Đền bù, di dời các hộ gia đình bị ảnh hưởng, giải phóng mặt bằng trong phạm vi Dự án theo đúng các quy định của Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ; Rà phá bom mìn vật nổ trên công trình dự án đảm bảo an toàn trong quá trình thi công các hạng mục công trình của dự án.

**d. Hợp phần 4: Hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế**

**9. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn**

Tổng mức đầu tư dự án là **58,11 triệu USD**, trong đó:

**a. Nguồn vốn ODA của WB: 50,20 triệu USD**

+ Vốn vay ưu đãi Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA): 35,86 triệu USD

+ Vốn vay Ngân hàng Quốc Tế về Tái Thiết và Phát triển (IBRD): 14,34 triệu USD

**b. Nguồn vốn đối ứng: 7,91 triệu USD**

**10. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án**

### **a. Đối với nguồn ODA**

Căn cứ theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “ Môi trường bền vững các thành phố duyên hải”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

- *Đối với nguồn IDA của dự án là: 35,86 triệu USD:*

Cơ chế tài chính trong nước đối với nguồn vốn IDA, Ngân sách Trung ương cấp phát cho địa phương 80% là 28,69 triệu USD và UBND tỉnh Quảng Bình vay lại 20% là 7,17 triệu USD.

- *Đối với nguồn IBRD của dự án là: 14,34 triệu USD:*

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình vay lại toàn bộ, điều kiện vay áp dụng theo quy định của Nghị định 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

### **b. Đối với nguồn vốn đối ứng của dự án**

Thực hiện theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/9/2015 về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020. Tổng vốn đối ứng là 7,91 triệu USD. Địa phương tự cân đối là 4,3 triệu USD, NSTW cấp đối ứng là 3,6 triệu USD.

## **II. Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay**

### **1. Về phương án sử dụng vốn**

**a. Vốn IDA và IRBD được sử dụng như sau:** Tổng nguồn vốn: 50,20 triệu USD, chiếm 86,3% được sử dụng để đầu tư xây dựng công trình của dự án gồm: Hợp phần 1- Hạ tầng vệ sinh; Hợp phần 2 – Hạ tầng môi trường;

### **b. Đối với vốn đối ứng được sử dụng như sau**

Tổng vốn đối ứng 7,91 triệu USD tương đương chiếm 13,7% tổng số vốn của Dự án được sử dụng để chi trả các chi phí liên quan đến thuế, chi phí quản lý dự án, bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư, các chi phí khác thuộc hợp phần 3 và hợp phần 4 của dự án.

**c. Đối với nguồn tài trợ không hoàn lại:** (WB đang tìm nguồn viện trợ) Để hỗ trợ thực hiện Hợp phần 4 - Hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế.

### **2. Cơ chế vay lại**

Đối với nguồn vốn vay, bên vay chính là Chính phủ Việt Nam, UBND tỉnh Quảng Bình vay lại từ Bộ Tài chính. UBND tỉnh Quảng Bình sẽ ký Hiệp định vay phụ với bộ Tài chính.

### **a. Cơ chế vay đối với nguồn IDA**

Đối với nguồn vốn ưu đãi IDA : 7,17 triệu USD, UBND tỉnh sẽ vay lại từ Bộ Tài chính đúng theo những điều kiện ưu đãi được hưởng từ WB, như sau:

- Kỳ hạn trả nợ dự kiến: 25 năm; 5 năm ân hạn.
- Lãi suất (bao gồm phí dịch vụ và lãi suất)

- Quyền rút tiền đặc biệt: phí dịch vụ 0,75% và lãi suất 1,25%, tổng cộng 2%/năm.

**b. Cơ chế vay đối với IBRD**

Đối với nguồn vốn vay IBRD là 14,34 triệu USD, UBND tỉnh sẽ vay lại từ Bộ Tài chính đúng theo những thỏa thuận mà Bộ Tài chính ký với WB, như sau:

Dự kiến vay 29 năm bao gồm 10 năm ân hạn và 19 năm trả nợ. Lãi vay IBRD sẽ bao gồm lãi suất LIBOR cộng với biên độ dao động.

**3. Phương án trả nợ**

**a. Đối với nguồn vốn IDA:**

Dự kiến vay 25 năm, thời gian ân hạn 5 năm, bắt đầu trả nợ gốc từ năm 2022 đến năm 2042 trả hết nợ;

**b. Đối với nguồn vốn vay IBRD:**

Dự kiến là 29 năm bao gồm 10 năm ân hạn, bắt đầu trả gốc từ năm 2027 đến năm 2046.

**c. Nguồn trả nợ:** Từ ngân sách gồm: thu phí nước thải, rác thải; đấu giá quyền sử dụng đất; thu cho thuê hạ tầng và cân đối từ ngân sách...

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, quyền hạn kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận theo quy định của pháp luật giám sát và động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 4.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khoá XVI, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày tháng năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch & Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học- Công báo tỉnh, Website Quảng Bình;
- Ban chuẩn bị Dự án;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Đăng Quang**